

I. DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

STT	MHH	Tên hàng hóa ⁽²⁾	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		Phần Vật tư y tế			
1	VT1.001	Bông Hút Nước	TCCS. Kích thước 2x2 cm, vô trùng	Gói	3,000
2	VT1.002	Bông thấm nước y tế	Được làm từ 100% bông tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, không gây kích ứng da.. Sản xuất theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001	Kg	172
3	VT1.003	Tăm bông quét dịch âm đạo	TCCS. Đầu bông phi 3-5mm	Que	500
4	VT1.004	Cồn 70 độ	TCCS	Lít	600
5	VT1.005	Dung dịch Sát khuẩn tay nhanh	TCCS, Chai 500ml	Chai	3,000
6	VT1.006	Cidezimec	Protease subtilisin: 6,5% w/w Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate 8% w/w, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu... Chai 1L	Lít	120
7	VT1.007	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ Cao ortho-Phthalaldehyde CIDEX OPA 3,78L	Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Tặng kèm test thử. Can 3,78L	Lít	200
8	VT1.008	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Thành phần: Glutaraldehyde 2%	Hộp	210

9	VT1.009	Bông lót bó bột 10cm x 3,65m	Kích thước 10cm x 365cm	Cuộn	3,600
10	VT1.010	Bông lót bó bột 15cm x 3,65m	Kích thước 15cm x 365cm	Cuộn	3,600
11	VT1.011	Băng Cuộn	Kích thước 5cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngấm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE	Cuộn	10,550

12	VT1.012	Băng Cuộn	Kích thước 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE	Cuộn	10,500
13	VT1.013	Băng Dính y tế	Băng: phần nền là vải lụa đan dệt taffeta, keo oxyd kẽm không dùng dung môi, lõi nhựa liền với cánh bảo vệ dùng nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn y tế. Kích thước: 5cm X 5m	Cuộn	1,200
14	VT1.014	Gạc Cầu Săn Khoa Vô Trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE	Miếng	700

15	VT1.015	Gạc Phẫu Thuật	Kích cỡ 10cm x 10 cm x 4 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngấm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE	Miếng	26,000
16	VT1.016	Gạc Phẫu Thuật	Kích cỡ 10cm x 10 cm x 8 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngấm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE	Miếng	26,000

17	VT1.017	Gạc Phẫu Thuật Ổ Bụng	Kích cỡ 40cm x 50 cm x 4 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE	Miếng	6,000
18	VT1.018	Gạc hút	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 20-22 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE	mét	3,600

19	VT1.019	Gạc phẫu thuật 7cm x 10cm x 4 lớp vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	Miếng	10,800
20	VT1.020	Bông Gạc Đắp Vết Thương Vô Trùng	TCCS. Kích thước: 15 X 20cm	Cái	21,100
21	VT1.021	Bông Gạc Đắp Vết Thương Vô Trùng	Kích thước 8cm x 20 cm. Sản phẩm được làm từ chất liệu vải không dệt, và 100% bông tự nhiên. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=8gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP, CE.	Cái	21,100

22	VT1.022	Miếng dán cố định kim luồn	Băng Polyurethane (P.U) không chứa chất cao su, trong suốt, mỏng và co giãn, dễ dàng theo dõi vùng vết thương, không thấm nước trong mọi trường hợp. Màng film thông thoáng, cho phép trao đổi Oxy thoát hơi ẩm. Gạc thấm hút dịch tốt và có lớp màng PE (polyethylene) không dính vào vết thương. Keo Acrylic độ dính cao và an toàn cho mọi loại da. Mỗi miếng được tiệt trùng bằng ethylene oxide (E.O Gas) và đựng trong một gói riêng biệt. Độ dính: 440g/12mm ± 30g Độ bền kéo: 2.0kg/12mm ± 200g Giấy chứng nhận : ISO 13485, CE, FDA	Miếng	3,970
23	VT1.023	Miếng dán có gạc vô trùng đắp vết thương, vết mổ	Nền băng Polyester đàn không dệt (Elastic Non-woven fabric) co giãn và mềm mại. Gạc: Rayon 80% PET (polyester) 20%	Miếng	2,100
24	VT1.024	Miếng dán phẫu thuật	Không gây dị ứng da Độ dính tốt Mềm mại, bám dính nhẹ nhàng trên da; không thấm nước tạo môi trường vô trùng Đảm bảo vô trùng	Miếng	7,800
25	VT1.025	Miếng dán phẫu trường	*Miếng dán màng mô tả Iodine, chất liệu PU vô trùng sử dụng trong phẫu thuật kích thước 15cmx28cm *Chứa I-ốt, màu vàng có khả năng khử trùng tốt và nhanh chóng ngay khi sử dụng, lượng iot ≥2,016g/m2 *Ngăn nước và vi khuẩn, thoáng khí, ít gây dị ứng *Mềm dẻo và độ đàn hồi cao *Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE	Cái	10,300

26	VT1.026	Miếng dán màng mỡ tẩm Iodine	*Miếng dán màng mỡ tẩm Iodine, chất liệu PU vô trùng sử dụng trong phẫu thuật kích thước 28cmx30cm *Chứa I-ốt, màu vàng có khả năng khử trùng tốt và nhanh chóng ngay khi sử dụng, lượng iot $\geq 2,016\text{g/m}^2$ *Ngăn nước và vi khuẩn, thoáng khí, ít gây dị ứng *Mềm dẻo và độ đàn hồi cao *Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE	Miếng	10,000
27	VT1.027	Gạc dẫn lưu 1,5cm x 100cm x 4 lớp (vải không dệt, tiệt trùng), HT	TCCS.Kích thước: 1,5cmx100cmx4 Lớp	Cái	4,100
28	VT1.028	Dao nạo mỏng và tạo vạt củng mạc	- Dao nạo mỏng và tạo vạt củng mạc. - Đường kính 2.0mm (MCU20), 2.3mm (MCU26), - Lưỡi dao làm từ thép không gỉ được gia công mài ngang tăng độ sắc. - Cán làm từ nhựa PBT, thiết kế tay cầm thoải mái, đựng trong kệ chống va đập	6 cái/hộp	50
29	VT1.029	Phim	Phim khô laser cỡ 8x10 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp 125 tờ	Tờ	15,000
30	VT1.030	Phim	Phim khô laser cỡ 10x12 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp 125 tờ	Tờ	12,000
31	VT1.031	Ống thông hậu môn MPV	Dây dẫn dài $\geq 400\text{mm}$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dây mềm, trên dây có 02 cặp lỗ hình bầu dục đối xứng nhau, một đầu dây được loe hình phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. - Các số: 22,24,26,28. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	chiếc	100

32	VT1.032	Túi đựng nước tiểu ECO	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml có dây treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Chiếc	1,110
33	VT1.033	Bột bó OBANDA 10cm x 2,7m	Làm từ bột thạch cao liền gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 10cm, chiều dài = 270cm	Cuộn	7,200
34	VT1.034	Bột bó OBANDA 15cm x 2,7m	Làm từ bột thạch cao liền gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 15cm, chiều dài = 270cm	Cuộn	7,200
35	VT1.035	Kẹp rốn MPV	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. - Các khớp răng đều, thẳng hàng, gờ không sắc - Tiệt trùng khí EO, không độc hại, không gây kích ứng.	Chiếc	1,000
36	VT1.036	Mặt nạ xông khí dung	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Bộ	1,430

37	VT1.037	Mũ phẫu thuật vô trùng	Nguyên liệu: vải không dệt không thấm và dây thun đôi. Kích thước mũ con sâu: Rộng 2,2 ÷ 2,5cmx dài 20÷21cm. Đặc tính vải không dệt: - Vải không dệt không hút nước 14gam/m², chất liệu 100%PP, màu blue hoặc tùy theo yêu cầu. - Khả năng hút nước: không hút nước. - Chỉ tiêu kim loại nặng: Antimon (Sb) ≤ 0,1mg/kg; Asen (As) ≤ 0,1mg/kg; Bari (Ba) ≤ 2,0mg/kg; Cadimi (Cd) ≤ 0,1mg/kg; Crôm (Cr) ≤ 2,0mg/kg; Chì (Pb) ≤ 1mg/kg; Thủy ngân (Hg) ≤ 0,1mg/kg; 1 Silen (Se) ≤ 0,1mg/kg. Đặc tính dây thun đôi: Chất liệu: latex, băng rộng 4mm, định lượng 2,15gam/m, màu trắng. Đóng gói 1cái/gói- 100 cái/hộp. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas Đạt TCVN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 Hộp Mũ: Giấy duplex 350 ÷ 400gam/m², in màu, cán UV hoặc tùy theo yêu cầu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001: 2015.	Cái	6,500
38	VT1.038	Ống thông dạ dày	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số để nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Chiếc	700
39	VT1.039	Kim chọc dò tủy sống các số	Kim chọc dò tủy sống size 18G,20G, 22G, 23G, 25G, 27G	Cái	600

40	VT1.040	Bơm Tiêm Nhựa Cho Ăn 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	60
41	VT1.041	Bơm Tiêm Nhựa 10ml	Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	180,000

42	VT1.042	Bơm Tiêm Nhựa 1ml	Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gây dễ hủy, không có ba vĩa. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, bơm tiêm đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	3,000
43	VT1.043	Bơm Tiêm Nhựa 20ml	Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gây dễ hủy, không có ba vĩa. - Gioăng bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	85,000

44	VT1.044	Bơm Tiêm Nhựa 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Đốc xy lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Gioăng bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	100
45	VT1.045	Bơm Tiêm Nhựa 5ml	Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	250,000
46	VT1.046	Bơm Tiêm Điện 50ml	Có đầu khóa vặn xoắn Luer Lock - Vật liệu polypropylene - Độ trong suốt cao - Độ tương phản cao - Pít tông dễ dàng rút thể tích tối đa (60ml) - Không có kim tiêm kèm theo - DIN EN 30993 - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Chấp nhận 510k FDA	Cái	150
47	VT1.047	Kim Bướm Các Số	TCCS	Cái	100,000

48	VT1.048	Kim chích máu	• Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. • Tiết trùng từng cây. • Quy cách: 200 cây/hộp, 100 hộp/thùng.	Cái	1,000
49	VT1.049	Kim Lấy Thuốc	Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. - Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng.	Cái	50,000
50	VT1.050	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	Kim luồn tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch căn quang ở thân catheter, có cánh và có cửa bơm thuốc có đầu bảo vệ an toàn bằng nhựa vuông, có khả năng lưu kim được đến 96h. Được tiết trùng bằng công nghệ EO. Màng kỵ nước chống máu tràn ra. Thân catheter không chứa kim loại, sử dụng được trong phòng MRI. Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa. Đạt tiêu chuẩn UNI EN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015). Có bầu tắm lọc xốp ở chuỗi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tắm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần. có nút chặn kim luồn khi không sử dụng tiêm truyền cho bệnh nhân. Các cỡ với các màu khác nhau: 24G x 3/4” (O.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min): màu vàng; 22G x 1” (O.D: 0.9 x 25 mm, 42ml/min): màu nhạt; 20G x 1- 1/4” (O.D: 1,0 x 32 mm, 59ml/min): màu hồng; 18G x 1-3/4” (O.D: 1,3 x 45 mm, 96ml/min): màu xanh lá cây; 16G x 1-3/4” (O.D: 1.75	chiếc	4,200

51	VT1.051	Kim lườn tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh	Kim lườn tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch cản quang ở thân catheter, có cánh nhỏ không cửa bơm thuốc hoặc có cánh có cửa bơm thuốc có khả năng lưu kim được đến 96h.Được tiệt trùng bằng công nghệ EO. Màng kỵ nước chống máu tràn ra..Thân catheter không chứa kim loại, sử dụng được trong phòng MRI.Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa.Đạt tiêu chuẩn UNI EN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015). Có bầu tẩm lọc xốp ở cuối kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tẩm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần. có nút chặn kim lườn khi không sử dụng tiêm truyền cho bệnh nhân. Các cỡ với các màu khác nhau: 26G x 3/4" (OD: 0,64 x 19mm, 19ml/min): màu tím, 24G x 3/4" (O.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min): màu vàng;	chiếc	8,500
52	VT1.052	Kim gây tê tuỷ sống	<u>Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G22, G27,G20, G18,G25, sắc bén</u> <u>Chuôi kim trong suốt, có phản quang,</u> <u>giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra</u>	Cái	600
53	VT1.053	Kim gây tê đám rối thần kinh loại 50mm	Kim G22 dài 50mm, cách điện, thân kim có chia vạch, Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc,Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex	Cái	100
54	VT1.054	Kim châm cứu 10cm	Kim châm cứu dùng để châm cứu(dùng một lần); đóng dạng vi/gói; Kích thước: 0.35*75mm	Chiếc	300,000
55	VT1.055	Kim châm cứu 5cm	Kim châm cứu dùng để châm cứu (dùng một lần) ; đóng dạng gói hoặc vi; kích thước: 0.30x25mm	Chiếc	300,000
56	VT1.056	Kim châm cứu 8cm	Kim châm cứu , dùng để châm cứu(dùng một lần); đóng dạng vi/gói; Kích thước: 0.35*60mm	Chiếc	300,000

57	VT1.057	Bộ Dây Chuyển Dịch	Dây dẫn dài $\geq 1500\text{mm}$, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. - Bộ phận điều chỉnh dòng chảy làm từ nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn, gồm máng có thiết kế thêm kẹp khe giữ dây và con lăn di chuyển dễ dàng. - Bộ phận đầu nối có bầu cao su tiếp thuốc. - Đầu nối kim làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). - Kim xuyên nút chai làm từ nhựa ABS nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, sắc, nhọn. - Van thoát khí (van lọc khí) có thiết kế màng lọc khi vô khuẩn. - Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. - Kim 2 cánh bướm các cỡ. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Không chứa độc tố DEHP.	Bộ	100,000
58	VT1.058	Bộ dây truyền dịch cho máy truyền dịch tự động	Chiều dài dây 180cm - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4,1 mm - Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động - Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Chịu áp lực đến 2 bar - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Cửa chích thuốc an toàn ngăn tai nạn do kim đâm vào tay điều dưỡng - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Sản xuất tại Việt Nam	Cái	200

59	VT1.059	Dây chuyển máu	Dây dài 180cm - Có chức năng đuổi khí tự động - Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Kích thước màng lọc 200µm - Diện tích màng lọc 11cm² - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Đầu khóa vặn xoắn Spin Lock	Cái	80
60	VT1.060	Dây nối bơm tiêm điện	Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Thể tích mỗi dịch 0.6 ml - Tốc độ 0,9ml/m : áp lực 2 bar - Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC	Cái	200
61	VT1.061	Khóa 3 chạc không dây	Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhũ dịch béo hay các loại thuốc - Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim luồn tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch - Thể tích mỗi 0.26ml - Chịu áp lực dưới 2 bar - Thời gian sử dụng 96h - Vật liệu polyamide - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC	Cái	300

62	VT1.062	Găng Tay Dài (Khám Sản)	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên, màu trắng tự nhiên của cao su, phủ bột ngô chống dính, hấp được, mềm mại, độ bền cao, sử dụng một lần, chưa tiệt trùng, a. Kích thước: - Bề dày: min 0,15mm; - Chiều dài: 490 ± 10 mm; - Chiều rộng lòng bàn tay: + Size 7: 89 ± 5mm; + Size 7 1/2: 95 ± 5mm b. Cơ lý tính: - Lực kéo đứt: + Trước lão hóa: min 12,5N; + Sau lão hóa: min 9,5N - Độ giãn dài khi đứt: + Trước lão hóa: min 700%; + Sau lão hóa: min 550% c. Lỗ thủng: AQL 1.5	Đôi	120
63	VT1.063	Găng Tay PT Không Tiệt Trùng các số	Làm bằng mủ cao su thiên nhiên ; Bề dày: min 0,18mm, Chiều dài: min 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 6 1/2: 83 ± 5mm, Size 7: 89 ± 5mm, Size 7 1/2: 95 ± 5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max $200 \mu\text{g}/\text{dm}^2$, mức độ nhiễm tinh điện dưới 100V. Các số 6,5 - 7 - 7,5	Đôi	60,000
64	VT1.064	Găng tay khám	Nguyên liệu cao su tự nhiên có bột. Bề mặt trơn nhẵn. Màu trắng tự nhiên. Các cỡ XS,S,M;L. Chiều dài tối thiểu các cỡ 240mm. Trọng lượng găng cỡ M : $5,0 \pm 0,2$g. Độ dày ngón tay nhỏ nhất 0,06mm, lòng bàn tay nhỏ nhất 0,06mm; cổ tay nhỏ nhất 0,06mm . Trước và sau lão hóa già có độ bền sức căng nhỏ nhất là 18 và 14 (Mpa), độ giãn dài nhỏ nhất là 650 và 500%. Lượng protein tối đa $200 \mu\text{g}/\text{dm}^2$. Lượng bột tối đa $10 \text{mg}/\text{dm}^2$.	Đôi	10,000

65	VT1.065	Găng Tay Thường	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên, màu trắng tự nhiên của cao su, phủ bột ngô chống dính, mềm mại, độ bền cao, chưa tiệt trùng, có thể hấp được ở nhiệt độ lên đến 110°C, sử dụng một lần, thuận cả 2 tay a.Kích thước:- Bề dày: min 0,1mm; - Chiều dài min: 240mm; -Chiều rộng lòng bàn tay: Size S: 89±5mm; Size M: 95±5mm b. Cơ lý tính:- Lực kéo đứt; + Trước lão hóa: > 7,0N; + Sau lão hóa: > 6,0N; - Độ giãn dài khi đứt:+Trước lão hóa: > 650%; + Sau lão hóa: > 550% c. Lỗ thủng: AQL 1.5	Đôi	100,000
66	VT1.066	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng làm từ cao su thiên nhiên, có bột. Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày: min 0,18mm, Chiều dài: min 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm², mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. TCVN ISO 13485: 2017/ ISO 13485/2016 , ISO 9001: 2015, CE, FDA.	Đôi	30,000
67	VT1.067	Túi Đựng Nước Tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml không có dây treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	1,200
68	VT1.068	Canuyl Mayo (Canuyl ngáng lưỡi - Airway) Các Số	Thiết kế hình dạng giải phẫu, cạnh tròn mềm giảm tổn thương Mã hóa màu block theo size 0,1,2,3,4,5	Cái	80

69	VT1.069	Ống đặt nội khí quản, có bóng, tiết trùng các cỡ	Được làm từ nhựa PVC không độc hại, trong suốt, mềm mịn; - Có sẵn loại không chứa DEHP; - Có bóng chèn; Có mắt Murphy; - Đường mờ đục tia X dọc ống. Bóng chèn áp lực thấp thể tích cao và bóng chèn áp lực thấp tiêu chuẩn (thích hợp cho đặt nội khí quản hoạt động ngắn hạn) đều có sẵn. - Kích cỡ: 2,5mm - 10,0mm - Đóng gói: Túi blister riêng biệt (Có sẵn loại hình chữ nhật và hình bán nguyệt)	Cái	1,000
70	VT1.070	Ống đặt nội khí quản, không bóng, tiết trùng các cỡ	Ống nội khí quản sử dụng duy trì đường thở bệnh nhân và bệnh nhân thở máy - Vật liệu PVC trong suốt cấp y tế không độc hại, không dị ứng - Chống gãy gập, thành ống mỏng, ống nhạy cảm nhiệt, mềm ở nhiệt độ cơ thể - Bề mặt bên trong/ ngoài thân ống trơn, không bám dính giúp dễ dàng đặt ống, rút và hút ống - Lỗ (mắt) murphy nhẵn mịn. - Đường cân quang, và vạch đánh dấu giúp xác định vị trí chèn ống - Co nối tiêu chuẩn 15mm - Đầu ống vát 38 độ mềm mịn - Size 2.0mm->8.0mm - Đóng gói vô trùng ETO. Không pyrogenic. Sử dụng 1 lần - Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	300
71	VT1.071	Ống nội khí quản 2 nòng	Ống nội phế quản 2 nòng trái phải bao gồm: ống nội phế quản trái/ phải, co nối Y, có hoặc không có kẹp, 4 dây hút đàm có van kiểm soát) * Kích cỡ từ 24FG đến 41FG * Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	4

72	VT1.072	Sonde foley các số	Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phủ Silicon - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều. - Lỗ thông tiêu tiêu lớn và trơn - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO	Cái	1,200
73	VT1.073	Sonde dạ dày	Làm từ chất liệu nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng da. - Không chứa chất DEHP. - Có chia độ. - Đánh mã màu để phân biệt cỡ - Có hoặc không có tia X. - Kích thước: Chiều dài dây tiêu chuẩn: 120cm - Khử trùng: EO - Cỡ: Fr6-Fr26 - Đóng gói: Túi Blister/ Túi PE	Cái	700
74	VT1.074	Dây thở oxy 2 nhánh	Dây dẫn chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. - Gồm các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	3,000
75	VT1.075	Chỉ nylon không tiêu số 10/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Liếp	1,000
76	VT1.076	Chỉ nylon không tiêu số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Liếp	1,000
77	VT1.077	Chỉ nylon không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	1,200
78	VT1.078	Chỉ nylon không tiêu số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	1,000

79	VT1.079	Chỉ polypropylen không tiêu số 10/0	Chỉ khâu mắt sợi đơn Poly- propylene 10-0 màu xanh, dài 30 cm. Hai kim tiết diện hình thang chiều dài 6 mm, đường kính 0,14mm, độ cong kim 3/8. Kim làm bằng thép không rỉ sợi cứng, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	1,000
80	VT1.080	Chỉ polypropylen không tiêu số 2/0	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	1,000
81	VT1.081	Chỉ polypropylen không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Sợi	1,000
82	VT1.082	Chỉ tiêu tự nhiên số 1	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ làm từ collagen tinh khiết), sợi chắc, dễ uốn. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Sợi	2,500
83	VT1.083	Chỉ tiêu tự nhiên số 2/0	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ làm từ collagen tinh khiết), sợi chắc, dễ uốn. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Sợi	1,000
84	VT1.084	Chỉ tiêu tự nhiên số 3/0	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ làm từ collagen tinh khiết), sợi chắc, dễ uốn. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Sợi	100
85	VT1.085	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	720
86	VT1.086	Chỉ tiêu tổng hợp số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	800

87	VT1.087	Chỉ tiêu tổng hợp số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	500
88	VT1.088	Dao đốt điện	Tay dao 3 châu 2 nút bấm, dây dài 3m, kèm đầu dao. Thiết kế dạng thân lục giác chống trượt, tránh đầu điện cực bị quay khi sử dụng. Nút bấm mềm dễ dàng kích hoạt. Tiệt trùng EO.	Cái	600
89	VT1.089	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ được làm bằng thép carbon không gỉ, bao gồm các size : 10,11,12,15,20,21,22,23	Cái	4,600
90	VT1.090	Túi camera nội soi vô trùng (1 cái/gói)	Nylon PE màu trắng - ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; FDA; cGMP	Cái	500
91	VT1.091	Bao huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Bao đo huyết áp dùng cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh	Cái	60
92	VT1.092	Quả bóp huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Chất liệu nhựa cao su, màu đen	Cái	60
93	VT1.093	Đầu côn vàng	Tiêu chuẩn cơ sở Kích thước 6*50mm	Túi	6
94	VT1.094	Đầu côn xanh	Tiêu chuẩn cơ sở Kích thước 8*69mm	Túi	12
95	VT1.095	Que đè lưỡi gỗ	Thành phần cấu tạo: - Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Hộp	240
96	VT1.096	Điện cực tim	Hiệu Skintact. Điện cực dán người lớn Ø50mm dùng trong điện tim gắng sức, holter ECG	Cái	4,000
97	VT1.097	Kẹp cầm máu clip, độ mở 11mm, dài 2300mm	Kẹp cầm máu clip, tay cầm lắp sẵn, không vỏ bọc, nhiều độ mở 09mm, 11mm, 13mm, 16 mm, chiều dài làm việc 2300mm, xoay 360 độ - 2 chiều, đóng mở nhiều lần, tay cầm có thiết kế khóa an toàn, sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.8 mm, sử dụng 1 lần. Chứng chỉ: ISO13485, CE	Cái	20

98	VT1.098	Mask thanh quản silicone	Vật liệu silicone y tế Ống trong suốt và bóng silicone mềm Hình dạng giải phẫu dễ đặt và chèn Cổ nối 15mm Kích cỡ từ size 1.0 đến 5.0, trọng lượng bệnh nhân từ 0-100kg, thể tích bóng từ 4-40ml	Cái	10
99	VT1.099	Mặt nạ thở oxy các cỡ	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Bộ	500
100	VT1.100	Mũi khoan xương các cỡ	-Đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm - chiều dài 130mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	20
101	VT1.101	Ống lấy mẫu 3.0 mL	Thành phần: Polystyrene	Túi	5,000
102	VT1.102	Cốc bằng nhựa dùng để đựng thuốc thử	Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	Hộp	2
103	VT1.103	Cốc đựng mẫu	Cóng đựng mẫu	Hộp	6
104	VT1.104	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng dùng trên máy miễn dịch	Hộp	4
105	VT1.105	Ống nghiệm/lọ có nắp dùng cho máy phân tích nước tiểu	Ống nghiệm nước tiểu	Cái	10,000
106	VT1.106	Tăm bông cán gỗ vô trùng	Trong ống nhựa đường kính 10mm, nắp xanh. Vào bao nylon riêng lẻ, hàn kín. Thích hợp cho các mẫu vi sinh không cần môi trường chuyên chở.	Cái	200

107	VT1.107	Tăm bông lấy mẫu tiết trùng	Chiều liệu ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiết trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	100
108	VT1.108	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn hút mẫu. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp	2
109	VT1.109	Chi polypropilen không tiêu số 1	Polypropylene số 1, dài 100cm, kim tròn 40mm, 1/2 vòng tròn, bọc Silicon.	Tép/Sợi	30
110	VT1.110	Ống hút nhót có nắp các số	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Độ dài ≥ 500 mm. - Không có nắp/Có nắp. - Các số 5-6-8-10-12-14-16-18.	Cái	720
111	VT1.111	Ống hút nhót không có nắp các số	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Độ dài ≥ 500 mm. - Không có nắp/Có nắp. - Các số 5-6-8-10-12-14-16-18.	Cái	720
112	VT1.112	Ống nghiệm/lọ EDTA K2 2ml	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml, nắp nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	24,000
113	VT1.113	Ống nghiệm/lọ Heparin lithium HTM 2ml nắp đen, mous thấp	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/ hộp được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	48,000
114	VT1.114	Ống nghiệm/lọ không hóa chất có nắp nhẵn	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13 x 75mm, không hóa chất có nắp nhẵn	Cái	2,000

115	VT1.115	Ống nghiệm/lọ EDTA	- Ống nghiệm nhựa PP. Kích thước 12-13x75mm. - Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm Hbale...) - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid Dipotasium (EDTA K2) - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa/ nắp cao su màu xanh dương. Màu nắp có thể thay đổi tùy theo nhu cầu - Ống nghiệm được đóng trên đế mous cao hoặc đế mous thấp.	Cái	24,000
116	VT1.116	Ống/lọ Heparin	- Ống nghiệm nhựa PP. Kích thước 12-13x75mm. - Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na^+, K^+, Cl^-...trừ Li^+), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH_3 và định lượng Alcool trong máu.. - Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa/ nắp cao su màu đen. Màu nắp có thể thay đổi tùy theo nhu cầu - Ống nghiệm được đóng trên đế mous cao hoặc đế mous thấp.	Cái	12,000
117	VT1.117	Ống nghiệm/lọ nhựa 5ml có nắp	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu đỏ, không nhãn, dung tích tối đa $6 \pm 0.1\text{ml}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	1,000
118	VT1.118	Ống nghiệm/lọ nhựa 10ml có nắp	Chất liệu nhựa, có nắp, có thể dùng trong đựng mẫu xét nghiệm nước tiểu	Cái	5,000
119	VT1.119	Ống nghiệm/lọ nhựa 10ml không nắp	Chất liệu nhựa, không có nắp, có thể dùng trong đựng mẫu xét nghiệm nước tiểu	Cái	5,000
120	VT1.120	Ống nghiệm/lọ thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh kích thước: đường kính 16mm; chiều dài ống 100mm	Cái	2,000

121	VT1.121	Túi máu đơn 250ml	• Túi máu dùng để thu thập máu với thể tích 250ml, có chứa 35ml chất chống đông CPDA-1, bảo quản máu toàn phần trong 35 ngày • Kim lấy máu kích thước 16G được tiết trùng, • 1 dây lấy máu toàn phần dài 1100 ±50mm, trên dây có 14 đoạn mã. • Thiết kế túi máu bo tròn. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu	Túi	20
122	VT1.122	Eugenol	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa	Lọ	2
123	VT1.123	Fuji 1 -15g	Độ nén chịu lực và chịu sự mài mòn cao, đặc biệt lành tính và không gây độc hại cho cơ thể. Vật liệu Fuji không gây kích thích và viêm lợi nên an toàn cho sức khỏe răng miệng, sau khi trám người bệnh ít chịu kích thích như vật liệu amangam. Fuji được sử dụng tốt nhất khi trám xoang loại I tức là các xoang nhỏ. Cement gắn cầu chụp, chốt, mắc cài. Là chất gắn lý tưởng thường để gắn các phục hình kim loại thông dụng, cũng có thể được dùng để trám lót dưới các vật liệu trám. Fuji được sử dụng tốt nhất khi trám xoang loại I tức là các xoang nhỏ	Hộp	2
124	VT1.124	Fuji II - 15g	Gồm 15g powder, 10g liquid, là vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang I, II , cổ răng	Hộp	2
125	VT1.125	Fuji IX - 15g	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng	Hộp	2
126	VT1.126	Giấy thử cắn	Giấy cắn mỏng 1 màu đỏ, dày 40 micron, kiểm tra khớp cắn chính xác	Hộp	2
127	VT1.127	Giấy trộn chất hàn	Chất liệu thép không gỉ; Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	2
128	VT1.128	Hydroxit calci	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy.	Lọ	2
129	VT1.129	Lá Matrix			2
130	VT1.130	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ	Hộp	1
131	VT1.131	Mặt gương	Mặt gương nha 24mm	Cái	20

132	VT1.132	Cây nạo ngà đầu to, nhỏ	Chất liệu thép không gỉ cao cấp. Hấp được ở nhiệt độ cao. Dụng cụ có cán cầm tròn, dễ thao tác có vân chống trượt sử dụng cho mặt trong và ngoài các răng	Cái	2
133	VT1.133	Vật liệu trám răng bít ống tủy	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm. Lọ/110g	Lọ	2
134	VT1.134	Que đánh Calci	Que đánh bóng dùng trong nha khoa	Cái	2
135	VT1.135	Trâm gai	Đây là sản phẩm trâm gai nha khoa để lấy tủy răng	Hộp	2
136	VT1.136	Mũi khoan răng Medin	Đây là mũi khoan nha khoa kim cương với	Hộp	1
137	VT1.137	Amalgam	Chất liệu loại thép không rỉ. Dùng trong khám và điều trị răng	Cái	2
138	VT1.138	Giấy in ảnh siêu âm	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony. Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m. Chất lượng cao	Cuộn	200
139	VT1.139	Giấy in điện tim	Dùng được trên máy điện tim 6 cần Nihonkondent	Cuộn	1,000
140	VT1.140	Giấy in nước tiểu	Giấy in nước tiểu	Cuộn	500
141	VT1.141	Lam kính mài	Chất liệu: Thủy tinh. Chứa mẫu bệnh phẩm dùng để quan sát dưới kính hiển vi trong các phòng xét nghiệm y khoa. Lam có đầu nhám 7105, các cạnh được mài nhẵn	Hộp	50
142	VT1.142	Giấy in monitor sản khoa	Giấy in chuyên dùng cho máy Monitor theo dõi sản khoa BFM-900 kích thước : 112mm*30m	Cuộn	20
143	VT1.143	Mũ phẫu thuật	Mũ phẫu thuật vô trùng. Vải không dệt PP màu xanh trọng lượng (14 g/m ²). Quy cách đóng gói: 1 cái / túi	Cái	1,000
144	VT1.144	Nhiệt kế	Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thủy ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng	Cái	200

145	VT1.145	Huyết áp đồng hồ	Huyết áp đồng hồ - Kỹ mã hiệu : No.500-V Nhãn hiệu : ALPK2 Hãng sản xuất: Tanaka Sangyo Co., Ltd Nước sản xuất : Nhật Bản Tiêu chuẩn chất lượng : EN ISO 13485:2016; CE Hàng mới : 100%; theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất Cấu hình của huyết áp 500V: - 01 đồng hồ đo áp lực - Hệ thống bơm khí : 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí - 01 dải băng cuộn tay bằng cotton, dành cho người lớn kích thước 140x500mm - 01 bao hơi cao su kích thước 120x220mm - 01 túi đựng giả da	Cái	30
146	VT1.146	Giấy gói thuốc	Giấy gói thuốc bắc Quy cách : 42cm x 42 com	Kg	500
147	VT1.147	Ống nghe	Ống nghe : Kỹ mã hiệu : FT-801 Nhãn hiệu : ALPK2 Hãng sản xuất: Tanaka Sangyo Co., Ltd Nước sản xuất : Nhật Bản Tiêu chuẩn chất lượng : EN ISO 13485:2016; CE Hàng mới : 100%; theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất Cấu hình của Ống nghe FT801 : - 01 bộ phận mặt nghe được thiết kế hình tròn : gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt - 01 Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau, đầu ống nghe có bọc nút nhựa màu trắng - 01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC, màu xám - Trọng lượng : 130g - Quy cách đóng gói : 100 cái/thùng, 0.0586m3, 14.5 kg	Cái	30
148	VT1.148	Băng keo thử nhiệt hấp ướt	Chiều dài: 55m, rộng 1,8cm Dùng cho chỉ thị nhiệt ướt, vạch chỉ thị đổi màu khi nhiệt độ tiết khuẩn đạt 121-134°C	Cuộn	20

II. DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM

STT	MHH	Tên hàng hóa ⁽²⁾	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		Phần 1. HOÁ CHẤT MÁY SINH HOÁ			
		1.1 Máy sinh hóa máu tự động RanDox - Daytona Plus			
1	HC001	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Albumin ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Succinate pH 4.2: 75.00 mmol/l; Bromcresolgreen: 0.15 mmol/l; Brij 35 Detergent: 2 g/l - Khoảng đo: 0.15 - 8 g/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) $\leq$ 1.74	Hộp	1
2	HC002	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: $\geq$ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l	Hộp	10
3	HC003	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-Amylase	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Amylase ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Hepes-Buffer pH 7.1: 80 mmol/l; natrichloride: 40 mmol/l; Magnesiumchloride: 8 mmol/l; α-Glucosidase m.: $\geq$ 2 KU/l; natri azide: 0.09 %; Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/l - Khoảng đo: 3-1500 U/L - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) $\leq$ 2.61	Hộp	1
4	HC004	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	- Mục đích sử dụng: Hóa chất đông khô Centrophath được sử dụng như huyết thanh kiểm chuẩn cho quy trình nội kiểm phòng xét nghiệm y học. - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người, đã khử fibrin	Lọ	12

5	HC005	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	- Mục đích sử dụng: Huyết thanh kiểm soát chất lượng - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người	Lọ	12
6	HC006	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.41	Hộp	10
7	HC007	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Calcium ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Arsenazo III: 200 μmol/l; MES pH=6.5: 100 mmol/l - Khoảng đo: 0.65-16 mg/dl (0.165-4.0 mmol/l)	Hộp	1
8	HC008	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người.	Lọ	12
9	HC009	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: > 5.0 KU/l; Cholesterol esterase: > 150.0 U/l; Cholesterol oxidase: > 100.0 U/l; Natri azide: < 0.01 % - Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l)	Hộp	3

10	HC010	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl	Hộp	5
11	HC011	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl	Hộp	6
12	HC012	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein total	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Protein toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Potassium natri tartrate: 22 mmol/l; natri hydroxide: 138 mmol/l; Potassium iodide: 30 mmol/l; Potassium natri tartrate: 18 mmol/l; natri hydroxide: 1.25 mol/l; Copper sulphate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 0.2 - 12 g/dl	Hộp	1
13	HC013	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ione: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥ 1 U/ml; Glycerol kinase: ≥ 1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/ml; natri azide: 0.05 %; Detergents - Khoảng đo: 10-1000 mg/dl	Hộp	3

14	HC014	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl	Hộp	5
15	HC015	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Uric acid ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/l; 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/l; Detergents: 2g/l; PAP: 4.5 mmol/l; Uricase: 3 U/ml; POD: 40 U/ml; Stabilizers - Khoảng đo: 0.25-30 mg/dl	Hộp	3
16	HC016	Dung dịch rửa tính axit	- Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa - Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l	Hộp	12
17	HC017	Dung dịch rửa tính kiềm	- Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa - Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natrisulfít $\leq 0.1\%$; EDTA-Na $\leq 0.5\%$; Nonionic detergent $\leq 7\%$	Hộp	12
		1.2 Máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480			
18	HC018	Hóa chất kiểm chuẩn ALCOHOL	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm sinh hóa ALCOHOL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13484	Hộp	3
19	HC019	Hóa chất xét nghiệm ALCOHOL	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa ALCOHOL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13484	Hộp	4
20	HC020	Hóa chất chuẩn ALCOHOL	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa ALCOHOL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13484	Hộp	3

21	HC021	Nước rửa máy sinh hóa	Dung dịch dùng để làm sạch hệ thống đo của máy (theo tài liệu hướng dẫn của máy). Thành phần: Sulfonic acids, C13-17-sec-alkane, sodium salts < 5% Genapol 1 - 5 % Sodium hydroxide 1%. Tiêu chuẩn: ISO13485, CE	Can	40
22	HC022	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK - MB	Định lượng CK MB, dải tuyến tính 1,9 - 318 u/l. Thành phần: Glucose 20 mmol/l, Magnesium Acetate 10 mmol/l, ADP 2.0 mmol/l, CK-M Inhibiting Antibody 8000 U/l.	Hộp	7
23	HC023	Hóa chất chuẩn CK-MB	Bộ hiệu chuẩn CKMB được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng CKMB trên máy phân tích tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh tham chiếu CKMB với chất ổn định hóa học / chất bảo quản. Nồng độ cụ thể theo lô. CK-MB phải được hoàn nguyên trong nước tinh khiết có nhiệt độ dưới 15 ° C.	Lọ	7
24	HC024	Hóa chất kiểm chuẩn CK-MB	CK-MB - Control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thiết bị / thuốc thử. Màu sắc và mô tả: Bột đông khô màu trắng. Thành phần: Huyết thanh tham chiếu với chất ổn định/ chất bảo quản hóa học. Nồng độ cụ thể theo lô.	Lọ	7
25	HC025	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK NAC	Định lượng CK Nac, Dải tuyến tính 2 - 2400 u/l. Thành phần: Glucose 20 mmol/l, Magnesium Acetate 10 mmol/l, NADP 2.0 mmol/l, N-acetylcysteine 20 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	7
26	HC026	ASO Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test; ISO-13485	Hộp	7

27	HC027	CRP Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. Hộp 100test. ISO-13485	Hộp	6
28	HC028	Thuốc thử định lượng men gan ALT trong máu	Định lượng nồng độ ALT/GPT trong huyết thanh, dải tuyến tính từ 3 - 448u/l. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.3 125.0 mmol/l, L-Alanine 625.0 mmol/l, LDH 1500 U/l, α -Ketoglutarate 94 mmol/l	Hộp	17
29	HC029	Hóa chất dùng cho xét nghiệm men gan AST	Định lượng men AST, dải tuyến tính 4 - 692 u/l. Thành phần: L-Aspartate 300 mmol/l, MDH $\geq$ 530 U/l, α -Ketoglutarate 75 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	17
30	HC030	Thuốc thử định lượng Albumin trong máu	Định lượng Albumin máu, dải tuyến tính từ 2,5 - 72,6 g/l. Thành phần chính: Citrate Buffer pH 4.1 95 mmol/l, Citrate Buffer pH 4.1 95 mmol/l, Bromocresol Green 1.41 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	4
31	HC031	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Định lượng Amylase trong máu, dải tuyến tính 1 - 1988 u/l. thành phần: Sodium Chloride 87 mmol/l, Magnesium Chloride 12.6 mmol/l, α -Glucosidase 4000 U/l, Hepes Buffer pH 7.15 52 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	5
32	HC032	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Total	Định lượng Bilirubin toàn phần bằng phương pháp DPD. Thành phần: - Hydrochloric Acid (HCl) 17 mmol/l - Accelerator 50 mmol/l - 2,5-dichlorophenyl diazonium salt (DPD) 1.5 mmol/l đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	8
33	HC033	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Direct	Định lượng Bilirubin trực tiếp bằng phương pháp DPD. Thành phần: - Hydrochloric Acid (HCl) 17 mmol/l - 2,5-dichlorophenyl diazonium salt (DPD) 0.4 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	8

34	HC034	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium	Định lượng Calcium trong máu, dải tuyến tính 0,03 - 4 mmol/l. Thành phần: Imidazole Buffer pH 6.6 100 mmol/l , Arsenazo III 0.26 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	5
35	HC035	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Định lượng cholesterol trong máu, dải tuyến tính 0,04 - 22 mmol/l. Thành phần: Mg ²⁺ 2 mmol/l, Phenol 2 mmol/l, Peroxidase ≥100 U/l, Cholesterol Esterase ≥250 U/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	12
36	HC036	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol	Định lượng HDL trong máu, dải đo đến 2,4 mmol/l. Thành phần: TODB 1 mmol/l, Ascorbate oxidase 3.0 U/ml, MgCl ₂ 2 mmol/l, Buffer (pH 6.5) 10mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	9
37	HC037	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol	Định lượng LDL trong máu, dải đo lên tới 10 mmol/l. Thành phần: GOOD'S Buffer, CHE, CO, 4-aminoantipyrine (4-AA), Peroxidase, MgCl ₂ . Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	9
38	HC038	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Định lượng Creatine bằng phương pháp Jaffe, dải tuyến tính từ 5,2 - 2734 μmol/l. thành phần: Alkaline Buffer 200 mmol/l, Picric Acid 25.0 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485,	Hộp	12
39	HC039	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Định lượng Glucose trong máu, dải tuyến tính 0,01 - 28,2 mmol/l. Thành phần: PHOSPHATE Buffer pH 7.5 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 1 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	12
40	HC040	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Định lượng Total protein máu, dải tuyến tính 0,4 - 146 g/l. Thành phần: potassium Sodium Tartrate 63.78 mmol/l, Potassium Iodide 60.24 mmol/l, NaOH 1.2 mol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	10
41	HC041	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Định lượng Triglycerides trong máu, dải đo 0,02 - 11 mmol/l. thành phần: PIPES Buffer pH 7.0 43.6 mmol/l, 4 Chlorophenol 5.45 mmol/l, Mg ²⁺ 4.66 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	12

42	HC042	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Định lượng Urea trong máu, Dải tuyến tính 0,31 - 60 mmol/l. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.5 224.53 mmol/l, α KG 15.47 mmol/l, ADP 0.94 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	12
43	HC043	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Định lượng Aric Acid trong máu, dải tuyến tính 1 - 1442 μ mol/l. Thành phần: Phosphate Buffer pH 7.5 150 mmol/l, Ascorbate Oxidase 5000 U/l, Potassium Ferocyanide 0.024 mmol/l, 4 – Aminophenazone 3.84 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	13
44	HC044	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Gamma GT	hoá chất định lượng Gama GT, độ tuyến tính 1200 U/l, mức phát hiện từ 0.47 U/L. Thành phần: TRIS Buffer pH 8.25 100 mmol/l, Glycylglycine 100 mmol/l, Carboxynitroanilide 2.9 mmol/l đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	5
45	HC045	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử chẩn đoán In Vitro để xác định định lượng Haemoglobin A1c (HbA1c in %) trong máu toàn phần trên máy phân tích tự động . Tuyến tính: Dải định lượng: 4.0% - 12.0% Thành phần và Màu sắc cảm quan: Thuốc thử 1a: Dung dịch trong. Thuốc thử 1b: Dung dịch màu vàng nhạt Thuốc thử 2: Dung dịch màu vàng nhạt. Đóng gói: 4x14ml / 4x6ml / 4x9 ml / 4x32ml	Hộp	9
46	HC046	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c	HbA1c Control Set được sử dụng để xác minh hiệu suất của dụng cụ / thuốc thử. Màu sắc và mô tả: Bột đông khô màu đỏ. Sản phẩm này được điều chế từ máu toàn phần và chứa chất bảo quản và chất ổn định.. Nồng độ cụ thể theo lô. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU, đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	5
47	HC047	Hóa chất chuẩn HbA1c	Hoá chất hiệu chuẩn Hba1c	Hộp	5

48	HC048	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm thường quy	Bộ hiệu chuẩn General Chemistry được sử dụng để hiệu chuẩn trong định lượng hóa sinh lâm sàng trên máy phân tích tự động và bán tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. Nồng độ cụ thể. Các giá trị được xác minh dựa trên rất nhiều bộ hiệu chuẩn chính có thể truy nguyên theo các phương pháp tham chiếu hoặc nguyên vật liệu tham chiếu. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU, đạt tiêu chuẩn CE, ISO13485	Lọ	25
49	HC049	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	Lọ	25
50	HC050	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	Lọ	25
51	HC051	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	Hoá chất định lượng CRP , mức phát hiện từ 0,05 mg/dl. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.6 18.2 mmol/l, Sodium Chloride 123.2 mmol/l, PEG < 4 %. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	5
52	HC052	Hóa chất chuẩn CRP	Bộ hiệu chuẩn CRP được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng CRP trên máy phân tích tự động. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU.	Lọ	5
53	HC053	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 CRP	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức 1	Lọ	9

54	HC054	Huyết thanh kiểm tra mức 2 CRP	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức 2	Lọ	9
55	HC055	Bóng đèn máy sinh hóa	Dùng cho máy sinh hoá tự động; 12 V-20W	Cái	7
		Phần 2. HÓA CHẤT MÁY MIỄN DỊCH			
		2.1 Máy xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP			
56	HC 56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-TPO	-Mục đích sử dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm anti-TPO '-Thành phần: Kháng thể kháng TPO nồng độ thấp hoặc cao trong huyết tương người	Hộp	2
57	HC 57	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang	-Mục đích sử dụng: Được sử dụng trong chẩn đoán IVD '-Thành phần: Acid Reagent: Hydrogen Peroxide 0.5%, Nitric acid: 0,1 N; Base reagent: Sodium Hydroxide <0.25N	Hộp	4
58	HC 58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	-Mục đích: định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh người và trong dịch ối từ mẫu thử thu được khi thai ở thời điểm 15 đến 20 tuần tuổi '-Thành phần: Thuốc thử Lite: kháng thể đa dòng của thỏ kháng AFP (~0,16 µg/mL); Thuốc thử: kháng thể đơn dòng kháng AFP của chuột (~0,064 mg/mL) '-Dãi đo: 1,3–1000 ng/mL (1,08–830 IU/mL)	Hộp	4
59	HC 59	Dung dịch rửa đầu kim phản ứng 1	Mục đích sử dụng: Dùng để rửa đầu kim phản ứng Thành phần: sodium hydroxide (0.4N),	Hộp	4

60	HC 60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125II	-Mục đích: định lượng tuần tự CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. '-Thành phần: Thuốc thử Lite: kháng thể đơn dòng kháng M11 của chuột (~0,15 µg/mL) và kháng thể đơn dòng kháng OC 125 của chuột (~1,0 µg/mL); Thuốc thử pha rắn: kháng thể đơn dòng kháng fluorescein của chuột (~30 µg/mL). '-Dải đo: 2–600 U/mL	Hộp	4
61	HC 61	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	- Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên ung thư CA 15-3 trong huyết thanh người. - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng từ chuột kháng DF3 (~ 2.0 µg/mL) + Pha rắn: Kháng thể bắt giữ đơn dòng của chuột (~ 30 µg/mL) liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ + Thuốc thử liên hợp: Kháng thể đơn dòng chuột kháng 115D8 (~ 12,5 µg/mL) - Khoảng đo: 0.5–200 U/mL	Hộp	4
62	HC 62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	- Mục đích sử dụng: định lượng CA 19-9 trong huyết thanh người - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 19-9 (~ 0,4µg/mL) + Pha rắn: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 19-9 (~ 0,02 mg/mL) + Lọ chất hiệu chuẩn CA 19-9 CAL: Sau khi hoàn nguyên, mức độ thấp hoặc cao của CA 19-9 (người); huyết thanh bào thai bò; natri azide ($\leq 0,1\%$); đệm; chất bảo quản - Khoảng đo: 1.2–700 U/mL	Hộp	2

63	HC 63	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH trong huyết thanh ngựa có sodium azide ($\leq 0,1\%$), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp	4
64	HC 64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	- Mục đích sử dụng: - Dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, CA 15-3 nồng độ thấp hoặc cao trong huyết thanh ngựa có sodium azide (0,1%) và chất bảo quản	Hộp	2
65	HC 65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	- Mục đích sử dụng: - Dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, CA 15-3 nồng độ thấp hoặc cao trong huyết thanh ngựa có sodium azide (0,1%) và chất bảo quản	Hộp	2
66	HC 66	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 trong huyết tương người có sodium azide (0,2%), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp	2
67	HC 67	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH trong huyết thanh ngựa có sodium azide ($\leq 0,1\%$), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp	2

68	HC 68	Vật liệu kiểm chuẩn các xét nghiệm BNP	- Mục đích sử dụng: vật liệu kiểm chuẩn được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm BNP - Thành phần: BNP người tổng hợp ở các nồng độ khác nhau trong sodium caseinate đậm đông khô có natri azit (< 0,1%)	Hộp	2
69	HC 69	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	- Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương (có chứa EDTA và lithium heparin) - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thô (~400 ng/mL) + Pha rắn: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng CEA (~120 µg/mL) - Khoảng đo: 0.5–100 ng/mL	Hộp	4
70	HC 70	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 trong huyết tương người có sodium azide (0,2%), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp	2
71	HC 71	Dung dịch rửa hệ thống cho máy miễn dịch	- Mục đích sử dụng: Được sử dụng để rửa trong hệ thống máy miễn dịch - Thành phần: sodium hydroxide (~0.82 mol/L),	Hộp	2
72	HC 72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	- Mục đích sử dụng: định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~8 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định protein; natri azit (0,1%) + Pha rắn: Chất tương tự T3 (~1,6 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; natri azit (0,1%) - Khoảng đo: 0.2–20 pg/mL	Hộp	10

73	HC 73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	- Mục đích sử dụng: định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương (có chứa heparin hoặc EDTA) . - Thành phần: + Thuốc thử Lite: T4 được gắn nhãn acridinium ester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natri barbitol (1,03%) + Pha rắn: Kháng thể thô kháng T4 đã dòng được biotin hóa (~0,525 µg/mL) - Khoảng đo: 0.1–12 ng/dL	Hộp	10
74	HC 74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I	-Mục đích: định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người '-Thành phần: '+ Thuốc thử Lite: albumin huyết thanh bò (BSA) được cộng hợp với Fab đơn dòng tái tổ hợp kháng cTnI người (~0,2–0,4 µg/mL); '+ Thuốc thử pha rắn: 0,45 mg/mL hạt từ latex phủ streptavidin với 2 kháng thể đơn dòng kháng troponin I (của chuột và cừu); '+ Chất hiệu chuẩn TNIH mức cao: hoàn nguyên huyết thanh người có cTnI người; '+ Chất hiệu chuẩn TNIH mức thấp: dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA) '-Dải đo: 2,50–25.000,00 pg/mL (ng/L)	Hộp	1
75	HC 75	Dung dịch pha loãng 1	-Mục đích sử dụng: Dùng để pha loãng mẫu của bệnh nhân '-Thành phần: huyết thanh ngựa có chứa sodium azide (0,1%) và chất bảo quản	Hộp	1
76	HC 76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesteron	- Mục đích: định lượng progesteron trong huyết thanh hoặc huyết tương người. '-Thành phần: 1 hộp thuốc thử chính chứa thuốc thử Lite và pha rắn '-Dải đo: 0,21 - 60 ng/mL (0,67 - 190,8 nmol/L)	Hộp	2

77	HC 77	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm ThCG	-Mục đích sử dụng: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: huyết thanh ngựa đã xử lý bằng nhiệt đệm có EDTA, natri azit (< 0,1%)	Hộp	4
78	HC 78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Mục đích sử dụng: dùng chẩn đoán in vitro để định lượng hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh '- Thành phần: + Thuốc thử Lite: kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH (~333 ng/mL) + Pha rắn: kháng thể đa dòng của cừu kháng TSH (~43 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch nước muối sinh lý '- Khoảng đo: 0,010–150 µIU/mL (mIU/L)	Hộp	10
79	HC 79	Dung dịch rửa hệ thống trên máy miễn dịch	- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa hệ thống - Bảo quản: 4–25°C - Thành phần: Dung dịch nước muối sinh lý đệm photphat có natri azit ($\leq 0,1\%$) và chất hoạt động bề mặt	Hộp	4
80	HC 80	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 1	"- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2–8 °C với hầu hết các chất phân tích - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C"	Lọ	4
81	HC 81	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 2	"- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2–8 °C với hầu hết các chất phân tích - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C"	Lọ	4

82	HC 82	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 3	"- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2–8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C"	Lọ	4
		Phần 3.HÓA CHẤT MÁY HUYẾT HỌC			
		3.1 Máy phân tích huyết học Mindray BC 3000plus - Hãng sản xuất High Technology, Inc - Mỹ			
83	HC 83	Lytic Reagent	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3000plus - Hãng sản xuất Mindray, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: ≤ 2.5% Quaternary Ammonium Salts ≤ 0.05% pH Buffer ≤ 0.04% Cyanide Salts ≥ 97.51% Aqueous Solution	Chai	40
84	HC84	Detergent	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3000plus - Hãng sản xuất Mindray, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: SSalt Buffer : ≤2.0% pH Buffer: ≤0.1% Antimicrobials: ≤1.5%	Lít	400
85	HC 85	Diluent	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3000plus - Hãng sản xuất Mindray, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: Sodium Chloride: <1% Sodium Azide :.<0.1% Wetting Agent: <0.1%	Thùng	70

86	HC 86	Enzymatic Cleaner Concentrate	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3000plus - Hãng sản xuất Mindray, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: Thành phần: $\leq 10\%$ Proteolytic Enzyme $\leq 1.5\%$ Detergents $\leq 0.75\%$ pH Buffer $\leq 0.1\%$ Anticoagulant $\geq 87.65\%$ Aqueous Solution	Chai	30
87	HC 87	Dung dịch rửa bảo trì	Dung dịch rửa mạnh dùng trong quá trình bảo dưỡng máy và rửa trong hệ thống. Là chất lỏng màu vàng nhạt Độ PH: 12.50 ± 0.50 Hộp 50 ml	Lọ	20
88	HC 88	chất chuẩn máy huyết học	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3000plus, Chức năng là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp,cao) cho các thông số đo dùng cho máy phân tích huyết học. Đóng gói 3 x 3 ml/ Hộp	Lọ	12
		3.2. Máy phân tích huyết học MicroCC 20 plus - Hãng sản xuất High Technology,Inc - Mỹ,			
89	HC 89	Diluent	Dùng trên máy huyết học MicroCC 20 Plus - hãng sản xuất High Technology,Inc/ Mỹ; thùng 20 lít, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: Sodium Chloride: $<1\%$ Sodium Azide : $<0.1\%$ Wetting Agent: $<0.1\%$	Thùng	30
90	HC 90	Enzymatic Cleaner	Dùng trên máy huyết học MicroCC 20 Plus - hãng sản xuất High Technology,Inc/ Mỹ, Chai 1lít, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: OrganicBuffer.: $<0.2\%$ ProteolyticEnzyme: $<0.2\%$	Chai	15

91	HC 91	Lytic Reagent	Dùng trên máy huyết học MicroCC 20 Plus - hãng sản xuất High Technology, Inc/ Mỹ, Chai 1lít, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: ≤ 2.5% Quaternary Ammonium Salts ≤ 0.05% pH Buffer ≤ 0.04% Cyanide Salts ≥ 97.51% Aqueous Solution	Chai	10
		3.3 Máy xét nghiệm huyết học máy Mindray BC-5380			
92	HC 92	Hóa chất pha loãng cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu	Thành phần: Sodium Chloride: 3.0 – 5.5 g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5 – 11.5 g/L Buffering Agents: 1.0 – 3.0 g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8 – 2.5g/L Chứng nhận: ISO, CE	Thùng	30
93	HC 93	Dung dịch phân tách bạch cầu và bạch cầu ưa bazơ cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu	Thành phần: Quaternary Ammonium Salts: <50 g/L Isopropanol: 2 - 10 g/L Chứng nhận: ISO, CE	Chai	20
94	HC 94	Dung dịch phân tách hồng cầu và bạch cầu Lympho cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu	Thành phần: Surfactant: <35 g/L Chứng nhận: ISO, CE	Chai	20
95	HC 95	Dung dịch phân tách bạch cầu trung tính và bạch cầu ưa axxit cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu	Thành phần: Surfactant: <40 g/L Dye: 0.01 – 0.1 g/L Chứng nhận: ISO, CE	Chai	20
96	HC 96	Dung dịch rửa máy cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu	Thành phần: Surfactant: 0.5 – 2.0 g/L Buffering Agents: 0.5 – 3.0 g/L Detergent enzyme: 0.05 – 0.5g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.01 – 1.0g/L Chứng nhận: ISO, CE	Chai	20

97	HC 97	Dung dịch rửa bảo trì cho máy huyết học	Thành phần: Surfactant: <2.0g/L Sodium hypochlorous: <100g/L Sodium hydroxide: <50g/L Chứng nhận: ISO, CE	Lọ	20
		Phần 4. HÓA CHẤT MÁY NƯỚC TIỂU			
		4.1 Máy xét nghiệm nước tiểu Combiscan 500			
98	HC98	Test nước tiểu 11 thông số	Hoá chất cho máy XN nước tiểu Combiscan 500 của hãng Analyticon diagnostic - Đức	Hộp	300
99	HC99	Chất chuẩn combiscan - screencontrol PN	Hoá chất cho máy XN nước tiểu Combiscan 500 của hãng Analyticon diagnostic - Đức	Hộp	3
		4. 2 Máy Xét nghiệm nước tiểu URITEX 300			
100	HC 100	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số Quy cách: 100 test/hộp Gồm: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Máu, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, tỷ trọng, pH và Ascorbic Acid.	Hộp	300
		Phần 5. MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU			
101	HC101	Hóa chất chẩn đoán thời gian Thromboplastin (Activated Partial Thromboplastin Time (APTT))	R1: 5x4 ml (contact activator) (Reagent) R2:1x20ml Calcium chloride (Starter)	hộp	10
102	HC102	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Bovine thrombin liophilized 5x2ml Calibrator plasma, liophilized 1x1ml Control plasma, liophilized 1x1ml	hộp	10
103	HC103	Hóa chất Thrombin Time	Dùng trên máy xét nghiệm Đông máu tự động Thành phần: Chuẩn đông khô của thrombin bò với chất đệm và chất ổn định. Thuốc thử đã hoàn nguyên chứa khoảng 10 đơn vị NIH / ml thrombin	hộp	10

104	HC104	Kiểm chuẩn xét nghiệm giá trị bình thường	R1 Liophilized 10x1 ml	Lọ	40
105	HC105	Kiểm chuẩn xét nghiệm giá trị cao	Human plasma collected with Sodium Citrate < 0.4% as an anticoagulant Hepes 0.6% Sodium hydroxide 0.08% Lithium chloride 0.04% Polibrene 0.001%	Lọ	40
106	HC106	Dung dịch rửa máy xét nghiệm đông máu	Dùng trên máy xét nghiệm Đông máu tự động. Thành phần: Hoạt chất Natri Hypochlorite 1%.	hộp	6
107	HC107	Cuvette sử dụng cho máy đông máu	Biorex Diagnostics Ltd - Anh	hộp	10
108	HC108	Hóa chất chẩn đoán thời gian Protine(PT-AntiHeparin)	REAGENT 1 Thromboplastin, extract of rabbit brain, PIPES buffer, sodium azide as a preservative	hộp	10
		Phần 6. HÓA CHẤT MÁY ĐIỆN GIẢI			
109	HC109	Dung dịch chuẩn	*Dung dịch kiểm chuẩn test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	Hộp	4
110	HC110	Dung dịch rửa cho máy điện giải	Dung dịch rửa dành cho máy xét nghiệm điện giải; -1 chai Daily Cleaner Diluent 90 ml, HCl 0,1N; muối -6 chai pepsin 0,5g	Hộp	5

111	HC111	Hóa chất điện giải	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	Hộp	10
		Phần 7. MÁY ĐO ĐƯỜNG HUYẾT			

112	HC112	Test thử đường huyết	Que test 8 điện cực bằng bạc, Công nghệ "No coding", - Mỗi que thử chứa các hóa chất phản ứng: Glucose oxidase <25 IU, Mediator <300 µg. - Loại bỏ sự ảnh hưởng của Hematocrit - Mỗi túi đựng que thử có chứa chất làm khô. - Có dung dịch kiểm chuẩn với 3 mức (thấp, trung bình và cao) - Lượng máu sử dụng rất ít chỉ 0,5 µL - Kết quả chuẩn sau 5 giây, - Cảnh báo hạ đường huyết (hypo warming), - Đánh dấu trước ăn và sau ăn - Giới hạn hematocrite (dải HCT) 20-70%. đo chính xác được cho Trẻ em, phụ nữ mang thai và những người bị chứng thiếu máu, - Độ chính xác $\geq 98.8\%$, kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 15\%$ với Pp chuẩn YSI plasma theo protocol của EN ISO 15197_2015. - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016, EC. Đáp ứng tiêu chuẩn đặc biệt EN ISO 15197:2015. Hạn sử dụng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất	Test	10,000
		Phần 8. Hóa chất vi sinh			
113	HC113	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Bộ	2

114	HC114	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Metylen Blue thể tích 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Bộ	2
115	HC115	Dung dịch KOH 30%	Chất thử Soi tươi vi khuẩn, vi nấm dạng dung dịch. Tiêu chuẩn chất lượng ISO9001	Chai	3
116	HC116	Bộ nhuộm gram	Chất thử Nhuộm hình thể vi khuẩn, vi nấm dạng nước. Tiêu chuẩn chất lượng ISO9001.	Hộp	1
117	HC117	Giemsa 500mL	Chất thử nhuộm hình thể tế bào và vi khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO9001.	Lọ	2
118	HC118	Cloramin B (dạng bột)	Chất bột màu trắng. Thành phần: Sodium benzensulfochlorami (Sodium N-chlorobenzenesulfonamide).	Kg	69
119	HC119	Cloramin B	Thùng phuy nhựa 25kg, Hàm lượng Clo hoạt động: 25-27%, Hàm lượng NaOH dư tối đa 0,8%. Hàm lượng Pb tối đa 0.02%, Hàm lượng As tối đa 0.001 mg/l, Vận chuyển đến tận kho khách hàng trên toàn quốc.	kg	300
120	HC120	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi	ml	4
121	HC121	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không có formaldehyde, vô khuẩn. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH trong khoảng 6,5-7,5	Can	60
		Phần 9. Nhuộm soi đờm trực tiếp			
122	HC122	Xanh methylen	Hoá chất nhuộm Giemsa	Chai	4
123	HC123	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi	Chai	1
		Phần 10. SINH PHẨM			

124	HC124	HCV -XN nhanh	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,2% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế: SPCD-TTB-301-17	Test	1,000
125	HC125	Heroin / Moc phin	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	2,000
126	HC126	Que thử xét nghiệm định tính Morphine	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Nước tiểu - Phát hiện OPI/Morphine -Độ nhạy tương quan 100 %, Độ đặc hiệu tương quan 100 % - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/mL - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	200
127	HC127	Huyết thanh định nhóm máu D/Rh	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao.	Lọ	2
128	HC128	Huyết thanh phản ứng chéo nhóm máu	Huyết thanh phản ứng chéo nhóm máu AHG Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	4

129	HC129	Huyết thanh định nhóm máu O	Huyết thanh định nhóm máu AB, phương pháp thủ công. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	20
130	HC130	Huyết thanh định nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20
131	HC131	Huyết thanh định nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20
132	HC132	Test thử chất gây nghiện Marijuana	Kit thử phát hiện sử dụng chất gây nghiện THC dùng để định tính phát hiện 11-nor-D9-THC-9 COOH, chất chuyển đổi của Marijuana trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giá trị giới hạn (cut-off) là 50ng/mL, đủ để khẳng định đối tượng đã sử dụng chất gây nghiện Marijuana. Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi tráng nhôm Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9%. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE,	Test	200
133	HC133	Que thử xét nghiệm định tính Methamphetamine	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Methamphetamine (Ma túy đá) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 500 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	200
134	HC134	Que thử xét nghiệm định tính Methamphetamine	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Nước tiểu - Phát hiện Methamphetamine -Độ nhạy tương quan 100 %, Độ đặc hiệu tương quan 100 % - Ngưỡng phát hiện: 500 ng/mL - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	200

135	HC135	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	≤ 20 test/hộp Sử dụng phương pháp sắc ký miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. MDMA: Methylenedioxy-methamphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG đề kháng IgG thô và kháng thể IgG thô.	Test	2,000
136	HC136	Test nhanh viêm gan C	SDn BioNTN HCV Card là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch. Xét nghiệm được thiết kế để xác định định tính các kháng thể kháng vi rút viêm gan C trong huyết thanh người, huyết tương hoặc máu toàn phần của người, hỗ trợ chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan C. Không phản ứng chéo với HBsAg, Anti-HBs, anti-HIV-1/2, anti-T.Pallidum, anti-Hantaan virus, anti-R.Tsutsugamushi. Giới hạn phát hiện: 1.0s/CO Độ nhạy tương đối >99%, Độ đặc hiệu tương đối 98%, Độ chính xác tương đối 99%	Test	1,000
137	HC137	Test nhanh HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,9% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế: SPCD-TTB-300-17	Test	1,000

138	HC138	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Độ nhạy: 99.47%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	500
139	HC139	Test nhanh chẩn đoán Sốt rét	Phát hiện ký sinh trùng sốt rét P.f/P.v trong mẫu máu toàn phần. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần. Độ nhạy: 98%. Độ đặc hiệu: 98% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế: SPCD-TTB-302-17	Test	500
140	HC140	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể xoắn khuẩn giang mai (IgM, IgG, IgA)	- Đạt chứng chỉ ISO13485:2016 - Mẫu thử huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.7% - Định tính phát hiện kháng thể kháng xoắn khuẩn giang mai - Thành phần kit thử: Cộng hợp vàng kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp IgG thô. - Vạch kết quả Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp. - Vạch chứng kháng thể đặc hiệu kháng IgG thô - Bảo quản nhiệt độ thường	Test	200

141	HC141	Test nhanh chẩn đoán Giang mai.	Phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong huyết tương hoặc huyết thanh trong cơ thể con người. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 99%. Độ đặc hiệu: 99% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế: SPCD-TTB-304-17	Test	200
142	HC142	Test nhanh chuẩn đoán kháng nguyên Sốt xuất huyết	Chẩn đoán virus Dengue cấp tính giai đoạn sớm bằng việc phát hiện kháng nguyên NS1. Độ nhạy: 92,4%. Độ đặc hiệu: 98.4%	Test	1,000
143	HC143	Test nhanh chuẩn đoán HBsAg	Bộ kit xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện nhanh và định tính kháng nguyên virus Viêm gan B (HBsAg) từ huyết thanh hoặc huyết tương người	Test	1,000
144	HC144	Test HBsAg (Test nhanh chẩn đoán viêm gan B)	SDn BioNTN HBsAg Card là thiết bị chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch. Xét nghiệm được thiết kế để định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV, Dengue NS1, Syphilis và mẫu bệnh phẩm phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Độ nhạy tương đối 98%, Độ đặc hiệu tương đối >99%, Độ chính xác tương đối 99%	Test	1,000

145	HC145	Test HCV (Test nhanh chẩn đoán viêm gan C)	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV sử dụng mẫu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng kháng nguyên HCV tái tổ hợp: protein lõi, NS3, NS4, NS5; Thẻ tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.4%. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Kits xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C ISO: 13485: 2012 hoặc tương đương	Test	500
146	HC146	Test nhanh HBsAg	Bộ kit xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện nhanh và định tính kháng nguyên virus Viêm gan B (HBsAg) từ huyết thanh hoặc huyết tương người	Test	1,000
147	HC147	Test nhanh HBsAg	SDn BioNTN HBsAg Card là thiết bị chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch. Xét nghiệm được thiết kế để định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV, Dengue NS1, Syphilis và mẫu bệnh phẩm phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Độ nhạy tương đối 98%, Độ đặc hiệu tương đối >99%, Độ chính xác tương đối 99%	Test	500
148	HC148	Test nhanh sốt rét Pv/Pf	Xét nghiệm miễn dịch nhanh chóng, chuẩn xác, sử dụng máu toàn phần để phát hiện P.falciparum - histidine đặc hiệu giàu protein-2 (Pf. HRP-2 và P.vivax đặc hiệu pLDH. Xét nghiệm này có thể dùng để phát hiện cụ thể và phân biệt bệnh sốt rét P.vivax và bệnh sốt rét P.falciparum trong những khu vực có tỉ lệ nhiễm bệnh hỗn hợp cao. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Test	500

149	HC149	Test Dertemine HIV1/2	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,5% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế: SPCD-TTB-501-17	Test	200
150	HC150	Test nhanh chẩn đoán HIV	Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu 99,75%, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương , Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại nước thuộc G7. - Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody,Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O,Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.	Test	200
151	HC151	Test HBsAg	Độ nhạy $\geq 95,16\%$, độ đặc hiệu $\geq 99,95\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 24 giờ ;không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương , Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485- 2012.Sản xuất tại nước thuộc G7. - Hoạt chất chính: Anti-HBsAg Ig(H35) Antibody; Anti- HBsAg IgG(H35) Antibody; Anti-HBsAg IgM Antibody Mixture	Test	500

		Phần 11. HÓA CHẤT KHÁC, MÁY KHÁC.			
		11.1 Hóa chất khác			
152	HC152	Dầu parafin	Hộp 50 ống 5ml, phục vụ cho sát khuẩn dụng cụ y tế	Ống	50
153	HC153	Than Hoạt	Than hoạt dùng cho giải phẫu bệnh lý	Kg	5
154	HC154	Cloramin B (dạng bột)	Chất bột màu trắng. Thành phần: Sodium benzensulfochlorami (Sodium N-chlorobenzenesulfonamide).	Kg	200
155	HC155	Cloramin B (Bột)	Túi 1kg, 14 túi/ thùng cacton, Hàm lượng Clo hoạt tính : 25-27%	Kg	200
156	HC156	Gel điện tim	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não, cho chất lượng hình ảnh siêu âm tuyệt vời, giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng, không chứa formaldehyde, vô khuẩn, không mẫn cảm da, không gây rát da.	Tuýp	400
		11.2 SD bioline Influenza Anigen(xét nghiệm chẩn đoán cúm A,B)			
157	HC157	Test chẩn đoán cúm A,B	Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên virus cúm type A và cúm type B trực tiếp từ mẫu tăm bông dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng.	Test	1,000

